TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 22/2019/HC-GĐT
Ngày 09 tháng 10 năm 2019
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Anh Hào;

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Thuân;
- Ông Chu Xuân Minh;
- Bà Đào Thị Xuân Lan;
- Ông Lê Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Dương - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 09-10-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" giữa cácđương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trương Hoàng L, sinh năm 1963;

Trú tại:tổ 6, KP2, phường P, thành phố B, tỉnh B.

2. Người bị kiện: CTUBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Diện tích 28.960m^2 đất (gồm 10.000m^2 đất gò và 18.960m^2 đất ruộng) của cụ Huỳnh Thị T (cụ ngoại ông Trương Hoàng L) mua lại của người khác năm 1940. Theo Trích lục địa bộ của Ty Điền địa Phước Tuy cấp ngày 26-10-1973 thì diện tích đất thuộc lô số 302 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã P, tỉnh P (nay là phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh B).

Cụ Huỳnh Thị T có 5 người con, trong đó có ông Trần Văn C và bà Trần Thị B. Ông C có con là ông Trần Hữu N, bà B có con là bà Trần Mỹ B, ông Lợi là con bà Trần Mỹ B.

Trước Giải phóng năm 1975, Chế độ cũ trưng dụng 10.000m^2 đất gò trong tổng diện tích nêu trên, sau đó bỏ hoang. Diện tích 18.960m^2 đất còn lại, ông Trần Văn C đã đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp Q để thực hiện chính sách hợp tác hoá nông nghiệp nhưng người trong gia tộc vẫn canh tác, sử dụng đất. Trong đó ông N trực tiếp canh tác 2.900m^2, bà C sử dụng 3.300m^2, bà Trần Thị B sử dụng 2.800m^2, ông D sử dụng 2.400m^2. Quá trình sử dụng có việc thoả thuận trao đổi và bồi hoàn công sức cải tạo đất để sử dụng. Ông L và bà Trương Kim T (chị gái ông L) trực tiếp canh tác, sử dụng liên tục ổn định, có kê khai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Ngày 13-7-1998, ông L được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụngdiện tích 4.699,1m^{2}đất lúa; ngày 23-9-1998 bà T được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 873,1m^2 (gồm 300m^2 đất ở và 573,1m^2 đất nông nghiệp).

Đối với diện tích 10.000m^2 đất gò sau khi bị chế độ cũ bỏ hoang: Sau ngày 30-4-1975, ông N và một số hộ dân đến dựng nhà ở và một phần sử dụng làm bãi rác. Ngày 11-7-1983,Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 361/QĐ-UBH giao 10.000m^2 đất này cho Ban Nông nghiệp để lập bến xe. Ông N có đơn xin ở lại và được Ủy ban nhân dân thị xã P cho phép ở nhưng khi có lệnh thì phải di chuyển. Sau đó, Hợp tác xã cơ khí Đ sử dụng đất này nên ông N và bà Trần Mỹ B đều có đơn khiếu nại đòi đất.

Ngày 09-7-1988, UBND huyện C ban hành Quyết định số 623/QĐ-UBH trả lại cho ông N 5.000m^2 đất gò. Đến ngày 14-7-1989, UBND huyện C ban hành Quyết định số 605/QĐ-UBH thu hồi phần đất đã giao cho ông N với lý do ông N đã bán trái phép cho 5 hộ, đồng thời xử phạt hành chính đối với ông N...

Ông N khiếu nại.

Ngày 27-8-2004, tại Quyết định số 6009/QĐ-UBT, UBND tỉnh B không chấp nhận việc ông N đòi đền bù hoặc phục hồi quyền sử dụng đất, thu hồi các Quyết định số 623/QĐ-UBH và số 605/QĐ-UBH nêu trên, giao UBND thị xã B làm thủ tục giao 100m^2 đất ở cho ông N.

Đối với 5.000m^2 đất gò còn lại, bà Trần Mỹ B xin lại để sử dụng do Hợp tác xã cơ khí Đ đã giải thể. Ngày 06-3-1989, UBND huyện C ban hành Quyết định số 126/QĐ-UBH thu hồi lô đất trên và ngày 07-3-1989 ban hành Quyết định số 134 giao cho Trạm cơ khí nông nghiệp sử dụng hết mặt bằng, phía tiếp giáp đường đã có nhiều hộ chiếm và xây dựng nhà trái phép.

Bà Trần Mỹ B tiếp tục khiếu nại. Ngày 09-5-1990, UBBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 704/QĐ-UBT giải quyết đơn khiếu nại của bà Trần Mỹ B có nội dung:

"Bà Trần Mỹ B được thừa hưởng quyền lợi hợp pháp trên diện tích 5.000m^2 trong tổng số 10.000m^{2}đất thổ cư (nằm trong diện tích 28.960m^2). Giao cho bà Trần Mỹ B 2.500m^2 đất mặt tiền (trong tổng số 5.000m^2) để trực tiếp quản lý và sử dụng vào nhu cầu của gia đình theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật. 2.500m^2 còn lại, những gia đình và đơn vị đang sử dụng hợp pháp thì tiến hành thương lượng với bà Trần Mỹ B trên cơ sở có lý, có tình".

Trong khi Quyết định nêu trên chưa được thực hiện xong do bà Trần Mỹ B chưa thương lượng được với Trạm cơ khí nông nghiệp và một số hộ dân đang sử dụng đất tại khu vực này thì năm 1995 bà Trần Mỹ B chết. Ông Trương Hoàng L là người thừa kế của bà B tiếp tục khiếu nại.

Ngày 02-5-1998, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1005/QĐ-UB giải quyết đơn khiếu nại của ông N và ông L có nội dung công nhận Quyết định số 704/QĐ-UBT nêu trên là đúng, ông L được tiếp tục thực hiện Quyết định này.

Thực hiện Quyết định số 1005/QĐ-UB nêu trên, ngày 08-11-2000, UBNDthị xã B ban hành Quyết định số 1044/QĐ.UB công nhận thoả thuận giữa Công ty dịch vụ sản xuất thương mại B (Trạm cơ khí nông nghiệp) và ông L có nội dung: ông L trả cho Công ty 200.000.000đồng để nhận lại 2.167m^2 đất trong tổng số diện tích đất được công nhận tại Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBNDtỉnh Đ và Quyết định số 1005/QĐ-UB ngày 02-5-1998 củaUBND tỉnh B.

Tại Công văn số 113/TL-XKT ngày 27-02-2002 trả lời khiếu nại của ông Trần Hữu P, Thanh tra tỉnh B xác định Quyết định số 1005/QĐ-UB ngày 02-5-1998 là Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Ngày 08-11-2001, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 9556/QĐ-UB thu hồi 15.831m^2 đất trong đó có 1.361,1m^2 đất của ông L (thuộc phần diện tích 5.000m^2 đã công nhận cho bà Trần Mỹ B theo Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đ) để xây dựng đường Bạch Đằng nối dài.

Tại Quyết định số 1947/QĐ-UB ngày 26-3-2002, UBND tỉnh B phê duyệt kinh phí bồi thường hộ ông L là 417.391.790đồng, trong đó có bồi thường đất thổ cư là 300m^2. Ông L không đồng ý, yêu cầu được bồi thường diện tích 1.061m^2 còn lại cũng là đất ở.

Năm 2004, ông Trần Hữu N khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông L và bà T; đòi ông L, bà T trả diện tích đất của gia tộc mà ông L, bà T đang sử dụng.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 347/2005/DSPT ngày 22-9-2005 của Toà Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (cũ) đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông Lđối với diện tích đất đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M-143993 ngày 13-7-1998 và diện tích 2.176 m^2 đất đã được công nhận theo Quyết định số 1044/QĐ-UBTX ngày 08-11-2000 của UBND thị xã B; công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho bà T đối với diện tích đất đã được UBND tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sốM 434407 ngày 28-9-1998.

Ngày 01-12-2005, ông L có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.183,6m^2 (phần đất thuộc diện tích 5.000m^2 đã công nhận cho bà Trần Mỹ B tại Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnhĐ) với mục đích sử dụng là đất ở. Sau đó do chưa được xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông tiếp tục có nhiều đơn khiếu nại.

Quá trình giải quyết vụ việc gặp vướng mắc trong việc xác định loại đất mà ông L xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 25-12-2006, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có văn bản xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 22-11-2007, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 4633/BTNMT-ĐKTKĐĐ trả lời: Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 xác định loại đất ở đối với toàn bộ diện tích của bà Trần Mỹ B (5.000m^2) là không đúng quy định…

Thời gian sau đó, các cấp các ngành thuộc tỉnh B tiếp tục xem xét giải quyết vụ việc và có nhiều ý kiến khác nhau. Ngày 16-01-2012, UBND tỉnh B có văn bản số 245/UBND-VP báo cáo kiến nghị Thủ tướng Chính phủ "xem xét theo thẩm quyền, thu hồi, huỷ bỏ các Quyết định công nhận đất thổ cư (đất ở) cho gia đình bà Trần Mỹ B".

Ngày 26-3-2012, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 1939/VPCP-KNTN truyền đạt ý kiến của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: "UBND tỉnh B theo thẩm quyền kiểm tra, rà soát lại vụ việc để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật; trường hợp có vướng mắc thì báo cáo xin ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, giải quyết xong trong tháng 4/2012 và báo cáo Thủ tướng Chính phủ".

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng, UBNDtỉnh B đã giao cơ quan Thanh tra tham mưu giải quyết. Sau đó, tại Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 21-7-2014, CT UBND tỉnhB quyết định: sửa đổi, bổ sung điều 1 Quyết định số 1005/QĐ-UB ngày 02-5-1998 của UBND tỉnh B. Nội dung chính của việc sửa đổi này là bỏ cụm từ "đất thổ cư" và bổ sung câu "việc xác định loại đất

của diện tích 5.000m^2 thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm xác lập quyền sử dụng đất cho gia đình bà Trần Mỹ B" vào Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đ.

Ngày 04-8-2014 và ngày 20-11-2014, ông L khởi kiện và khởi kiện bổ sung đối với Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 21-7-2014 của CT UBND tỉnh B, yêu cầu Toà án huỷ Quyết định này vì đã hết thời hiệu xem xét, giải quyết lại Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số67/1999/NĐ-CP ngày 07-8-1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và buộc UBND tỉnh Bgiải quyết dứt điểm khiếu nại về việc bồi thường khi thu hồi giải toả xây dựng đường Bạch Đằng nối dài từ năm 2002.

CT UBND tỉnhB trình bày: Quyếtđịnh số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đcó nội dung công nhận cho bà B được thừa hưởng quyền lợi hợp pháp trên diện tích5.000 m^2 trong tổng số 10.000 m^2 đất thổ cư (nằm trong diện tích 28.960 m^2). Quyếtđịnh số 1005/QĐ-UB có nội dung công nhận Quyết định số 704/QĐ-UBT. Tuy nhiên, còn nhiều quan điểm khác nhau về việc xác định loại đất cho ông L, nên Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến ngày 02-11-2007 Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 4633 kết luận: Quyếtđịnh số 704/QĐ-UBT xác định 10.000 m^2 (trong đó có 5.000 m^2 đất công nhận cho bà Trần Mỹ B) thuộc loại đất thổ cư là không đúng.

Căn cứ vào Điều 20 Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 03-10-2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại, thì UBND tỉnh có quyền xem xét lại nội dung Quyếtđịnh số 1005/QĐ-UB. Điều 96 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định UBND tỉnh có quyền và nghĩa vụ đối với Quyếtđịnhsố 704/QĐ-UBT của UBND tỉnh Đ. UBND tỉnh B có quyền điều chỉnh quyết định này theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, CT UBND tỉnh B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2015/HC-ST ngày 30/6/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng L; hủy Quyếtđịnh số1486/QĐ-UBND ngày 21-7-2014 của CT UBNDtỉnh B. Buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng L về phần buộc UBND tỉnh B giải quyết khiếu nại cho ông Trương Hoàng L về việc phê duyệt kinh phí

bồi thường quyền sử dụng đất khi thu hồi giải tỏa xây dựng công trình đường Bạch Đằng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13-7-2015, CT UBND tỉnh B có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 156/2016/HC-PT ngày 27-10-2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện CT UBND tỉnh B; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2015/HCST ngày 30-6-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày15-02-2017, UBND tỉnh B có đơn đề nghị xem xét lại Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 28-8-2017, ông L có đơn kiến nghị không xem xét giám đốc thẩm đối với các Bản án hành chính nêu trên.

Tại Quyếtđịnh số11/2019/KN-HC ngày10-5-2019, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số156/2016/HC-PT ngày 27-10-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòaán nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên và Bản án hành chính sơ thẩmsố 06/2015/HCST ngày 30-6-2015 của Tòa án nhân dân tỉnhBà Rịa - Vũng Tàu; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánhán Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Theo Trích lục địa bộ của Ty Điền địa P cấp ngày 26-10-1973 thì toàn bộ diện tích 28.960m^2 đất của cụ Huỳnh Thị T là đất ruộng. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Trung tâm đo đạc bản đồ trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện (hoàn thành ngày 15-10-1997) thì đến năm 1997 trong tổng diện tích 5.000m^2 mà UBND tỉnh Đ công nhận cho bà Trần Mỹ B tại Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 chỉ có 605 m^2 là đất

ở, còn lại gồm nhiều loại đất chuyên dùng, đất ao, đất vườn quả, đất hoang, đất thủy lợi.

[2] Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 30-HĐBT ngày 23-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 1987 quy định về đất ở như sau: "1. Đất ở của mỗi hộ vùng nông thôn bao gồm đất để làm nhà ở và các công trình khác phục vụ cho đời sống và sản xuất gia đình. 2. Đất ở của mỗi hộ vùng thành thị gồm đất để làm nhà ở và các công trình phục vụ cho sinh hoạt…". Như vậy, Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đ công nhận toàn bộ diện tích 5.000m^2 thuộc quyền sử dụng của bà Trần Mỹ B là đất thổ cư là không đúng. Quyết định số 1005/QĐ-UB ngày 02-5-1998 của UBND tỉnh B công nhận Quyết định số 704/QĐ-UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đ cũng là không đúng.

[3] Tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03-10-2012 của Chính phủ quy định: *"Khi phát hiện việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức hoặc có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ việc khiếu nại, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết lại vụ việc khiếu nại ...."*. Ngày 16-01-2012, UBND tỉnh B có Công văn số 245/UBND-VP báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét theo thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ các quyết định công nhận đất thổ cư cho gia đình bà Trần Mỹ B nêu trên để UBND tỉnh B có cơ sở giải quyết dứt điểm khiếu nại của ông L. Ngày 26-03-2012, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 1939/VPCP-KNTN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc như sau*: "UBND tỉnh B theo thẩm quyền kiểm tra, rà soát lại vụ việc để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật…"*. Như vậy, Phó Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo UBND tỉnh B xem xét giải quyết lại việc giải quyết khiếu nại. Do đó, ngày 21-7-2014, CT UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1486/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 1005/QĐ-UB ngày 02-5-1998 của UBND tỉnh B là đúng trình tự thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03-10-2012 của Chính phủ về việc xem xét lại việc giải quyết khiếu nại có vi phạm pháp luật khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

[4] Về nội dung sửa đổi, bổ sung của Quyết định 1486/QĐ-UBND như sau: Sửa đổi câu thứ nhất của khoản 2 Điều I Quyết định số 704/QĐ.UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đ thành *"Bà Trần Mỹ B được thừa hưởng quyền lợi hợp pháp trên diện tích 5.000m^2 trong tổng số 10.000m^2 đất (nằm trong diện tích 28.960m^2)"*; Bổ sung trong khoản 2 Điều I của Quyết định số 704/QĐ.UBT ngày 09-5-1990 của UBND tỉnh Đ thêm nội dung: *"Việc xác định loại đất của diện tích*

5.000m^2 thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm xác lập quyền sử dụng đất cho gia đình bà Trần Thị B". Như vậy, nội dung sửa đổi bổ sung của Quyết định 1486/QĐ-UBND đã khắc phục sai sót của Quyết định số 704/QĐ.UBT và Quyết định số 1005/QĐ-UB về việc xác định toàn bộ 5.000m^2 đất ở cho bà B.

[5] Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2005/DSST ngày 29-6-2005 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bản án dân sự phúc thẩm số 347/2005/DSPT ngày 22-9-2005 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông N với ông L, bà T chỉ công nhận quyền sử dụng đất cho ông L theo giấy chứng nhận được cấp chứ không nói rõ là công nhận các quyết định hành chính, cũng không công nhận 5.000m^2 đất tranh chấp là đất thổ cư. Cho nên CT UBND tỉnh B ban hành Quyết định số1486/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1005/QĐ-UB về nội dung xác định lại loại đất, không làm thay đổi quyền sử dụng đất của ông L đã được hai bản án dân sự nêu trên công nhận.

[6]Tòa án cấp sơ thẩm và Tòaán cấpphúc thẩm căn cứ khoản 4 Điều 15 Nghị định số67/1999/NĐ-CP ngày 07-8-1999 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật khiếu nại tố cáo năm 1998 quy định thời hiệu yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng là 01 năm, để cho rằng đã hết thời hiệu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại số 1005/QĐ-UB là không đúng pháp luật. Vì quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 67/1999/NĐ-CP nêu trên là quy định về "thời hiệu yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng", còn theo quy định tại khoản 1 Điều 15 và Điều 16 Nghị định này không quy định về thời hiệu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng đối với trường hợp người có thẩm quyền tự phát hiện vi phạm và theo yêu cầu chỉ đạo giải quyết lại của Thủ tướng Chính phủ. Mặt khác, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại phải áp dụng quy định của pháp luật có hiệu lựctại thời điểm giải quyết khiếu nại; Nghị định số67/1999/NĐ-CP ngày 07-8-1999 của Chính phủ đã hết hiệu lực pháp luật từ ngày 09-5-2005. Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03-10-2012 của Chính phủ không quy định thời hiệu xem xét lại đối với quyết định giải quyết khiếu nại. Do đó, CT UBND tỉnh B ban hành Quyết định 1486/QĐ-UBND ngày 21-7-2014 sửa đổi Quyết định số 1005/QĐ-UB ngày 02-5-1998 của UBND tỉnh B là đúng pháp luật.

[7] Như vậy, với những nhận định nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm hủy quyết định số 1486/QĐ-UBND của UBND tỉnh Blà chưa đủ căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 266, khoản 3 Điều 272 và khoản 2 Điều 274 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận Kháng nghị số 11/2019/KN-HC ngày10-5-2019của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

2. Hủy Bảnán hành chính phúc thẩm số156/2016/HC-PT ngày 27-10-2016 của Tòaán nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2015/HCST ngày 30-6-2015 của Tòaán nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởngVKSNDTC (để biết);
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh (để biết);
- TAND tỉnhBà Rịa - Vũng Tàu(kèm hồ sơ vụ án);
- Cục THADS tỉnhBà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GĐKT III (3b), VP (TANDTC), Hồ sơ vụán.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tống Anh Hào